

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC THỐNG KÊ VIỆT NAM ĐẠT 71/100 ĐIỂM, XẾP TRÊN 84 QUỐC GIA

*Đoàn Dũng*

Ngân hàng Thế giới (WB) đã xây dựng Chỉ số năng lực thống kê quốc gia với thang điểm 100 (100 điểm là mức tối đa). Chỉ số năng lực thống kê quốc gia là số bình quân cộng của 03 chỉ số thành phần: (1) Chỉ số phương pháp luận thống kê; (2) Chỉ số nguồn số liệu; và (3) Chỉ số định kỳ và kịp thời. Mỗi chỉ số thành phần cũng theo thang điểm 100 và được biên soạn từ một số chỉ tiêu cụ thể, mỗi chỉ tiêu cụ thể có điểm từ 0 đến 1 điểm (tối đa là 1 điểm) và quyền số cho từng chỉ tiêu (quyền số 10 hoặc 20), tùy vào mức độ quan trọng của mỗi chỉ tiêu. Cụ thể: Chỉ số phương pháp luận thống kê được biên soạn từ 10 chỉ tiêu, Chỉ số nguồn số liệu được biên soạn từ 5 chỉ tiêu, Chỉ số định kỳ và kịp thời được biên soạn từ 10 chỉ tiêu (Phương pháp luận biên soạn Chỉ số năng lực thống kê quốc gia được trình bày ở Phụ lục 1).

Từ năm 1999, WB đã biên soạn Chỉ số năng lực thống kê của gần 150 quốc gia có thu nhập thấp,

trung bình và dân số trên 1 triệu người, trong đó có nước ta. Sử dụng Chỉ số năng lực thống kê do WB biên soạn để xem xét, đánh giá và so sánh hệ thống thống kê quốc gia trên thế giới là rất có ý nghĩa về mặt phương pháp luận, khách quan, trung thực. Trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030<sup>1</sup>, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã sử dụng Chỉ số này là một trong các công cụ đánh giá thực trạng hệ thống thống kê Việt Nam. Năm 2010<sup>2</sup>, Chỉ số năng lực thống kê của nước ta chỉ đạt 61 điểm (thang điểm 100). Năm 2013, Chỉ số năng lực thống kê của nước ta đạt 71, cao hơn 05 điểm so với Chỉ số năng lực thống kê trung bình của thế giới (66 điểm) và xếp trên 84 quốc gia về Chỉ số năng lực thống kê. Quốc gia có Chỉ số năng lực thống kê cao nhất thế giới là Chile với 96 điểm, Somalia là quốc gia có Chỉ số năng lực thống kê thấp nhất thế giới với 24 điểm (Bảng 1).

**Bảng 1:** Chỉ số năng lực thống kê trên thế giới (năm 2013)

*Đơn vị tính: Điểm*

|  | Chỉ số năng lực thống kê | Chỉ số thành phần         |               |                         |
|--|--------------------------|---------------------------|---------------|-------------------------|
|  |                          | Phương pháp luận thống kê | Nguồn số liệu | Tính chu kỳ và kịp thời |
| - Chỉ số năng lực thống kê trung bình của thế giới | 66                       | 56                        | 63            | 78                      |
| - Chỉ số năng lực thống kê trung vị của thế giới   | 69                       | 50                        | 70            | 80                      |
| - Chỉ số năng lực thống kê cao nhất (Chile)        | 96                       | 90                        | 100           | 97                      |
| - Chỉ số năng lực thống kê thấp nhất (Somalia)     | 24                       | 0                         | 20            | 53                      |
| - Chỉ số năng lực thống kê của Việt Nam            | 71                       | 30                        | 100           | 83                      |

*Nguồn: Tổng hợp từ <http://web.worldbank.org/>*

<sup>1</sup> Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1803/QĐ-TTg ngày 18/10/2011.

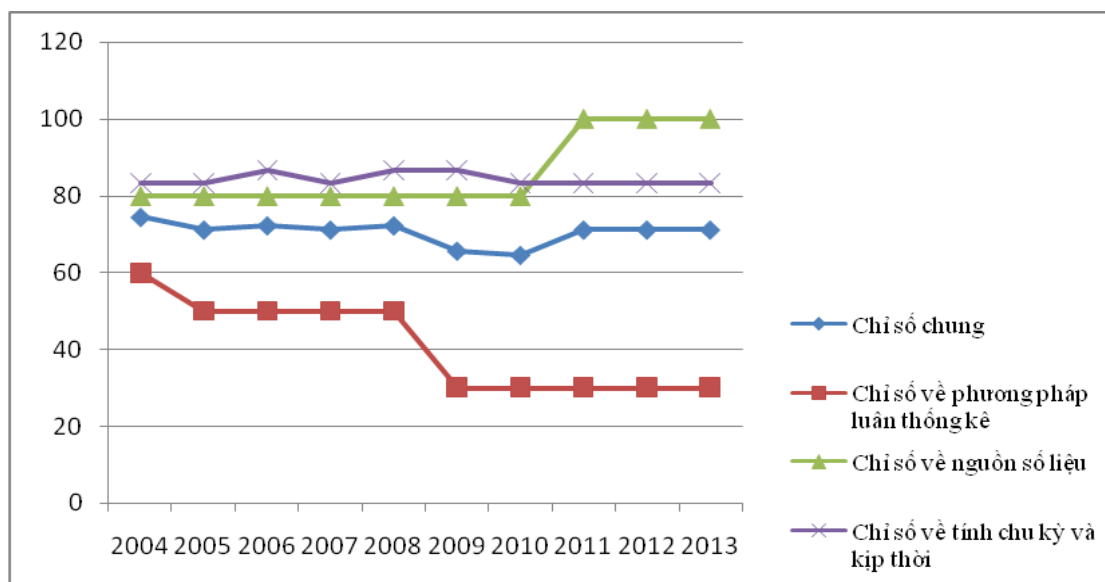
<sup>2</sup> Năm xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Bảng 1 cho thấy trong 03 chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực thống kê nước ta, thì Chỉ số phương pháp luận thống kê đạt điểm thấp nhất (30 điểm/100 điểm), kém 26 điểm so với điểm trung bình trên thế giới. Điểm về phương pháp luận thống kê của nước ta thấp, là do chúng ta bị mất điểm ở các chỉ tiêu: Tài khoản quốc gia; Cán cân thanh toán; Chỉ số sản xuất công nghiệp; Chỉ số giá xuất, nhập khẩu; Tài chính Chính phủ; Báo cáo cho UNESCO; và Hệ thống phổ biến dữ liệu chung (SDDS). Sở dĩ mất điểm ở các chỉ tiêu trên là vì chúng ta chậm cập nhật phương pháp thống kê theo quốc tế. Chẳng hạn, chúng ta sử dụng giá cố định năm 1994 trên 10 năm làm giá so sánh để biên soạn các chỉ tiêu thuộc tài khoản quốc gia (đến nay

đã sử dụng hệ thống chỉ số giá thay bằng giá cố định năm 1994), nên chúng ta không có điểm cho chỉ tiêu này. Tương tự, thống kê cán cân thanh toán chưa sử dụng tài liệu hướng dẫn theo phiên bản mới (BPM5), nên chúng ta cũng mất điểm ở chỉ tiêu này.

Trong 10 năm qua (2004-2013), Chỉ số năng lực thống kê của nước ta dao động từ 64 đến 74 điểm (cao hơn điểm trung bình của thế giới) và đang có xu hướng tăng lên, nhờ vào điểm về nguồn số liệu đạt tối đa 100 điểm. Phương pháp luận thống kê không chỉ đạt điểm thấp so với điểm nguồn số liệu và tính chu kỳ, kịp thời của số liệu, mà còn liên tục bị mất điểm trong 10 năm qua, từ 60 điểm (năm 2004), đến nay chỉ còn 30 điểm (giảm 50% so với năm 2004) (Đồ thị 1).

**Đồ thị 1:** Chỉ số năng lực thống kê của Việt Nam và các chỉ số thành phần trong 10 năm (2004-2013)



Nhận thức được điểm yếu về năng lực thống kê là chậm cập nhật phương pháp luận thống kê, do đó, một trong các mục tiêu của Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Chiến lược phát triển Thống kê)

là “Nâng Chỉ số chung về năng lực thống kê theo các tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới đối với thống kê nước ta từ 61 điểm (thang điểm 100) năm 2010 lên 70 điểm vào năm 2015; 80 điểm vào năm 2020 và 95 điểm vào năm 2030, trong đó Chỉ số phương pháp

luận thống kê từ 30 điểm lên 55 điểm; 75 điểm và 90 điểm vào các năm tương ứng”.

Nhằm đạt được mục tiêu nói trên, Chiến lược phát triển Thống kê đã xây dựng Chương trình hành động<sup>3</sup> “Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến và xây dựng, chuẩn hóa các quy trình thống kê theo chuẩn mực quốc tế”. Chương trình này bao gồm 07 hoạt động chủ yếu: (1) Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê theo chuẩn quốc tế; (2) Xác định và nghiên cứu phương pháp đo lường các hiện tượng kinh tế - xã hội mới nhằm phản ánh kịp thời, đầy đủ tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước; (3) Nghiên cứu áp dụng các bảng danh mục và bảng phân loại chuẩn quốc tế; (4) Đẩy mạnh biên soạn, biên dịch và phổ biến các tài liệu hướng dẫn phương pháp luận thống kê; (5) Xây dựng và áp dụng các quy trình và công cụ quản lý chất lượng hoạt động thống kê; (6) Tham gia nghiên cứu khoa học thống kê với các nước trong khu vực và thế giới; (7) Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học thống kê.

Trong 02 năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê, nhiều hoạt động thống kê đã được triển khai thực hiện, trong đó có các hoạt động nghiên cứu, áp dụng phương pháp luận thống kê theo chuẩn quốc tế. Cụ thể: Đã sử dụng hệ thống chỉ số giá thay cho Bảng giá cố định năm 1994; lấy năm 2010 làm năm gốc so sánh; Nghiên cứu xây dựng lộ trình thực hiện tài khoản quốc gia năm 2008 (Phiên bản mới của Liên hợp quốc); Triển khai nghiên cứu

Thống kê Tài chính theo phiên bản mới của Liên hợp quốc (GFSM 2001); Nghiên cứu áp dụng phương pháp thống kê cân cân thanh toán theo Hướng dẫn thống kê cân cân thanh toán phiên bản 6 (BPM6) của IMF...

Do tích cực triển khai thực hiện các hoạt động của Chiến lược phát triển Thống kê trong 02 năm đầu, Chỉ số chung về năng lực thống kê nước ta đã tăng từ 65 điểm (thang điểm 100) năm 2010 lên 71 điểm năm 2013. Theo tiến độ này, chắc chắn đến năm 2020, Chỉ số năng lực thống kê nước ta sẽ đạt mục tiêu (80 điểm) đặt ra.

**Tóm lại:** Chỉ số năng lực thống kê quốc gia do WB xây dựng là công cụ đánh giá năng lực thống kê của một quốc gia rất khoa học, vừa có tính khái quát cao (chỉ số năng lực chung), vừa cụ thể, chi tiết (các chỉ số thành phần, chỉ tiêu cụ thể) và dễ dàng so sánh năng lực thống kê giữa các quốc gia với nhau.

Năm 2013, Chỉ số năng lực thống kê của nước ta đạt 71 điểm (thang điểm 100), cao hơn 05 điểm so với Chỉ số năng lực thống kê trung bình trên thế giới và xếp trên 84 quốc gia, trong tổng số 149 quốc gia được WB biên soạn Chỉ số năng lực thống kê. Chỉ số năng lực thống kê của nước ta đang có xu hướng tăng lên và có khả năng đạt 95 điểm vào năm 2030 như tầm nhìn của Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã đề ra.

<sup>3</sup> Giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã đưa ra 09 chương trình hành động, trong đó chương trình “Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến và xây dựng, chuẩn hóa các quy trình thống kê theo chuẩn mực quốc tế” được ưu tiên thứ 2.

**Phụ lục 1:** Phương pháp biên soạn Chi số năng lực thống kê quốc gia**1. Các chỉ tiêu thuộc thành phần phương pháp luận thống kê**

| Chi tiêu   | 1 điểm<br>(Nếu đáp ứng yêu cầu như mô tả ở cột này)         | 0 điểm (không đáp ứng các điều kiện ghi ở cột 2) | Điểm cao nhất | Quyền số |
|--|---|--|---------------|----------|
| 1  | 2   | 3  | 4             | 5        |
| 1. Tài khoản quốc gia năm gốc                              | Trong vòng 10 năm qua và chuỗi liên kết hàng năm            | Trái lại   | 1             | 10       |
| 2. Cán cân thanh toán hướng dẫn sử dụng                    | Hướng dẫn các cân thanh toán, số xuất bản thứ 15            | Trái lại   | 1             | 10       |
| 3. Báo cáo tình trạng nợ nước ngoài                        | Thực tế hoặc sơ bộ  | Trái lại   | 1             | 10       |
| 4. Chi số giá tiêu dùng năm gốc                            | Trong vòng 10 năm qua và chuỗi liên kết hàng năm            | Trái lại   | 1             | 10       |
| 5. Chi số sản phẩm công nghiệp                             | Sản xuất và có sẵn từ IMF                                   | Trái lại   | 1             | 10       |
| 6. Giá xuất/nhập khẩu                                      | Sản xuất và có sẵn từ IMF                                   | Trái lại   | 1             | 10       |
| 7. Khái niệm kế toán tài chính chính phủ                   | Hợp nhất tài khoản chính phủ quan trọng                     | Trái lại   | 1             | 10       |
| 8. Báo cáo truy nhập tới UNESCO                            | Báo cáo hàng năm hoặc bỏ qua chỉ 4 năm một lần              | Trái lại   | 1             | 10       |
| 9. Báo cáo tiêm chủng với WHO                              | Dữ liệu báo cáo quốc gia về bảo hiểm tiêm chủng sởi với WHO | Trái lại   | 1             | 10       |
| 10. Những tiêu chuẩn phổ biến những dữ liệu cụ thể của IMF | Đăng ký   | Trái lại   | 1             | 10       |
| Tổng điểm lớn nhất 100                                     |   |  |               |          |

**2. Các chỉ tiêu thuộc thành phần nguồn số liệu**

| Chi tiêu  | 1 điểm<br>(Nếu đáp ứng điều kiện ghi ở cột này) | 1/2 điểm<br>(Nếu đáp ứng điều kiện ghi ở cột này) | 0 điểm<br>(không đáp ứng các điều kiện ghi ở cột 2, cột 3) | Điểm lớn nhất | Quyền số |
|---|---|---|--|---------------|----------|
| 1   | 2   | 3   | 4  | 5             | 6        |
| 1. Chu kỳ tổng điều tra dân số  | ≤ 10 năm  |   | Trái lại   | 1             | 10       |
| 2. Chu kỳ tổng điều tra nông nghiệp   | ≤ 10 năm  |   | Trái lại   | 1             | 10       |
| 3. Chu kỳ khảo sát liên quan nghèo (IES, LSMS, v.v...)                      | ≤ 3 năm   | ≤ 5 năm   | Trái lại   | 1             | 10       |
| 4. Chu kỳ khảo sát liên quan sức khỏe (DHS, MICS, khảo sát định kỳ, v.v...) | ≤ 3 năm   | ≤ 5 năm   | Trái lại   | 1             | 10       |
| 5. Hoàn thành các hệ thống đăng ký quan trọng                               | Hoàn thành                                      |   | Trái lại   | 1             | 10       |
| Tổng điểm lớn nhất 100  |   |   |  |               |          |

**3. Các chỉ tiêu thuộc thành phần Chu kỳ và tính kịp thời**

| Chỉ số                           | 1 điểm<br>(Nếu đáp ứng điều kiện ghi ở cột này)                         | 2/3<br>(Nếu đáp ứng điều kiện ghi ở cột này) | 1/2<br>(Nếu đáp ứng điều kiện ghi ở cột này) | 1/3<br>(Nếu đáp ứng điều kiện ghi ở cột này) | 0<br>(Nếu không đáp ứng điều kiện ghi ở cột 2, 3, 4, 5) | Điểm cao nhất | Quyền số |
|----------------------------------|---|--|--|--|---|---------------|----------|
| 1                                | 2   | 3  | 4  | 5  | 6   | 7             | 8        |
| 1. Định kỳ thu nhập nghèo        | ≤ 3 năm   | ≤ 5 năm                                      |  | >5 năm                                       | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 2. Suy dinh dưỡng trẻ em         | ≤ 3 năm   | ≤ 5 năm                                      |  | >5 năm                                       | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 3. Tử vong ở trẻ em              | Ước tính sẵn của quốc gia hoặc quốc tế                                  |  |  |  | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 4. Tiêm chủng                    | Hàng năm  |  |  |  | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 5. HIV/AIDS                      | Ước tính sẵn của quốc gia hoặc quốc tế ít nhất 1 lần trong chu kỳ 3 năm |  |  |  | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 6. Sức khỏe bà mẹ                | ≤ 3 năm   | ≤ 5 năm                                      |  | >5 năm                                       | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 7. Bình đẳng giới trong Giáo dục | Ít nhất 5 lần trong 5 năm gần nhất                                      | Ít nhất 3 lần trong 5 năm gần nhất           |  | Ít nhất 1 lần trong 5 năm gần nhất           | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 8. Hoàn thành tiểu học           | Ít nhất 5 lần trong 5 năm gần nhất                                      | Ít nhất 3 lần trong 5 năm gần nhất           |  | Ít nhất 1 lần trong 5 năm gần nhất           | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 9. Tiếp cận nguồn nước           | Ít nhất 2 lần trong 6 năm gần nhất                                      |  | Ít nhất 1 lần trong 6 năm gần nhất           |  | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| 10. Tăng GDP                     | Hàng năm  | ≤ 1,5 năm                                    |  | > 1,5 năm                                    | Không có sẵn/ truy cập                                  | 1             | 10       |
| Tổng điểm cao nhất 100           |   |  |  |  |   |               |          |

Nguồn: <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/DATASTATISTICS/EXTWBDEBTSTA/0,,contentMDK:22284270~menuPK:9248396~pagePK:64168445~piPK:64168309~theSitePK:3561370,00.html>